DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 752.2021/QĐ -VPCNCL ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí Nghiệm Trung Tâm**

Laboratory: ***Central Laboratory***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH URC Việt Nam**

Organization: ***URC Viet Nam Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Bùi Văn Tân**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Bùi Văn Tân**	Các phép thử được công nhận *Accredited tests*
2.	**Hoàng Đình Dương**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1172**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **21/12/2024**

Địa chỉ/ Address: **Số 26 VSIP, Đường số 6, Khu công nghiệp Viet Nam-Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam**

Địa điểm/*Location:* **Số 26 VSIP, Đường số 6, Khu công nghiệp Viet Nam-Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam**

Điện thoại/ *Tel*: **02743.3767027 - 393**

E-mail: **Central.lab@urcvn.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1172

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Nước giải khát, Bánh, Kẹo, Cà phê hòa toa, Nguyên liệu sản xuất (bột)** ***Beverage, Biscuit, Candy, Instant Coffee, Raw Materials (flours)***	Xác định hàm lượng Asen (As), Cadmium (Cd), Thủy Ngân (Hg), Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Arsenic (As), Cadmium (Cd), Mercury (Hg), Lead (Pb) content* *Inductively Couple Plasma – Mass Spectrometry (ICP-MS) method*	Nước giải khát/ *Beverage*: As, Cd, Hg, Pb: 5µg/L Bánh/ *Biscuit*: As, Cd, Hg, Pb: 25 µg/Kg Kẹo/ *Candy*: As, Cd, Hg, Pb: 12.5 µg/Kg Cà phê hòa tan/ *Instant Coffee*: As, Cd, Hg, Pb: 25 µg/Kg Nguyên liệu sản xuất (Bột)/ ***Raw Materials (flours)*** As, Cd, Hg, Pb: 50 µg/Kg	AOAC 2015.01
2.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Asen (As), Cadmium (Cd), Thủy Ngân (Hg), Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Arsenic (As), Cadmium (Cd), Mercury (Hg), Lead (Pb) content* *Inductively Couple Plasma – Mass Spectrometry (ICP-MS) method*	As, Cd, Hg, Pb: 0.5 ug/L	SMEWW 3125:2017
3.	**Sản phẩm ngũ cốc và nguyên liệu sản xuất (bột bắp, bột mì, bánh,)** ***Cereal products and production materials (corn starch, flour, cake, snack,)***	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp sấy *Determination of Moisture* *Dry method*	0.03 %	FA/QA-CL/OP/06 (2021) (Refer. FAO 1986 – 14/7, Page 205; AOAC 925.19 – 1925)
4.	**Cà phê bột** ***Roasted ground coffee***		*0.02%*	FA/QA-CL/OP/06 (2021) (Refer. TCVN 7035:2002)

Ghi chú/*note*: FA/QA-CL/OP: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *laboratory developed method*
TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.
AOAC: Association of Official Analytical Chemists
SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
FAO: Food and Agriculture Organization